

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4859 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng,
khoanh nuôi tái sinh rừng, hỗ trợ cộng đồng vùng đệm thuộc
Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 75/2015/NĐ-CP (NĐ75) ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020; số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 57/QĐ-TTg (QĐ57) ngày 09/01/2012 về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020; số 24/2012/QĐ-TTg (QĐ24) ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020; số 120/QĐ-TTg (QĐ120) ngày 22/01/2015 về phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 – 2020;

Căn cứ các Thông tư Liên tịch của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 80/2013/TTLT-BTC-BNN ngày 14/6/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng; số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26/7/2013 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ; số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: 5119/STC-TCDN ngày 30/11/2016 về việc đề nghị phân bổ kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, hỗ trợ cộng đồng vùng đệm thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, hỗ trợ cộng đồng vùng đệm thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển

lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016; với các nội dung như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ và mức hỗ trợ:

1.1. Hỗ trợ khoán bảo vệ và phát triển rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên cho toàn bộ diện tích rừng đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và đặc dụng giai đoạn 2013-2020 nhưng chưa được giao kế hoạch vốn trong năm 2016.

1.2. Phân bổ số kinh phí: 15.450 triệu đồng được Trung ương giao tại Công văn số 12372/BTC-NSNN ngày 06/9/2016 của Bộ Tài chính với mức hỗ trợ cho các đối tượng cụ thể như sau:

- Hỗ trợ kinh phí quản lý của các đơn vị (chủ dự án) với mức 5% tổng kinh phí giao khoán và tối thiểu 0,5 triệu đồng/đơn vị.

- Ưu tiên mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, quản lý bảo vệ rừng đặc dụng đạt 45% mức hỗ trợ theo quy định:

- + Mức hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg (QĐ24) ngày 01/6/2012 về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020: 45.000 đồng/ha/năm.

- + Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng cho các đối tượng nhận khoán theo ND75: 180.000 đồng/ha/năm.

- Mức hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng thực hiện theo QĐ24 đạt 70% mức hỗ trợ theo quy định: 28.000.000 đồng/thôn.

- Hỗ trợ cho các cơ quan quản lý từ 10 triệu đồng ~ 20 triệu đồng/đơn vị để thực hiện công tác chỉ đạo, kiểm tra và quyết toán.

- Số kinh phí còn lại được phân bổ theo tỷ lệ bình quân gia quyền cho các nội dung còn lại (Đạt gần 30% hỗ trợ theo quy định); Mức phân bổ cụ thể được xác định như sau:

- + Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình thực hiện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (NQ30a) ngày 27/12/2008 của Chính:

- * Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho các đối tượng nhận khoán theo Quyết định số 57/QĐ-TTg (QĐ57) ngày 09/01/2012 về phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020: 56.000 đồng/ha/năm.

- * Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho các đối tượng nhận khoán theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP (NĐ75) ngày 09/9/2015 với mức hỗ trợ: 105.000 đồng/ha/năm.

- * Mức khoán bảo vệ rừng phòng hộ ven biển cho các đối tượng nhận khoán theo Quyết định số 120/QĐ-TTg (QĐ120) ngày 22/01/2015 về phê duyệt đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 – 2020: 80.000 đồng/ha/năm.

- + Mức hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng: 56.000 đồng/ha/năm.

2. Kinh phí phân bổ đợt này: 15.450 triệu đồng

(Mười lăm tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Bao gồm:

1.1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình thực hiện theo NQ30a: 2.209,8 triệu đồng.

Trong đó:

- Khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho các đối tượng nhận khoán theo QĐ57: 1.038,8 triệu đồng.

- Khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho các đối tượng nhận khoán theo NĐ75: 1.130,8 triệu đồng.

- Khoán bảo vệ rừng phòng hộ ven biển cho các đối tượng nhận khoán theo QĐ120: 40,2 triệu đồng.

1.2. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, quản lý bảo vệ rừng đặc dụng: 11.223,2 triệu đồng.

Trong đó:

- Quản lý bảo vệ rừng đặc dụng theo QĐ24: 275,7 triệu đồng.

- Khoán bảo vệ rừng đặc dụng cho các đối tượng nhận khoán theo NĐ75: 10.947,5 triệu đồng.

1.3. Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng: 288,8 triệu đồng.

1.4. Hỗ trợ phát triển 35 thôn, bản cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng thực hiện theo QĐ24: 980 triệu đồng.

1.5. Hỗ trợ kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu của các chủ dự án và các ngành, đơn vị được giao chỉ đạo Chương trình: 748,2 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

* Các chủ dự án, các đơn vị được giao kinh phí có trách nhiệm huy động, lồng ghép với các nguồn vốn khác kết hợp với nguồn kinh phí hỗ trợ để thực hiện bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo theo các yêu cầu đã được quy định.

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2016 *(Tại Công văn số 12372/BTC-NSNN ngày 06/9/2016 của Bộ Tài chính).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các đơn vị (Chủ dự án):

- Căn cứ khối lượng và kinh phí được giao có trách nhiệm lập hồ sơ, dự toán chi tiết gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính thẩm định để thực hiện.

- Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đối tượng, nội dung, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn các Chủ dự án lập hồ sơ, dự toán và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện của các Chủ dự án.

3. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các Chủ dự án thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo vốn và mục tiêu thực hiện cho các đơn vị, đảm bảo theo đúng quy định.

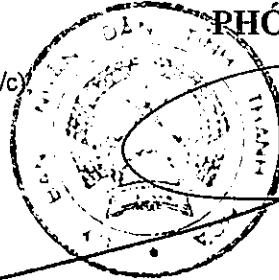
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Chủ dự án và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
 - Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh (để b/c);
 - Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Nông nghiệp & PTNT (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (L116)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục

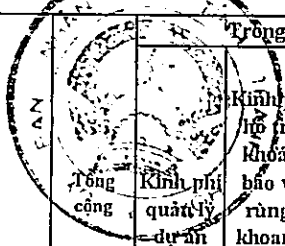
KINH PHÍ KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG, HỖ TRỢ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÙNG ĐỆM CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 4859/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

DVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó			Chi tiết phân bổ kinh phí cho các hạng mục													
			Kinh phí quản lý dự án	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	• Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a						Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, quản lý bảo vệ rừng đặc dụng				Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng		Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng	
						Đối tượng nhận khoán theo QĐ 57/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán theo ND 75/2015/NĐ-CP		Đối tượng nhận khoán theo QĐ 120/QĐ-TTg		Quản lý bảo vệ RDD theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán RDD theo ND 75/2015/NĐ-CP		Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí
						Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí				
	Tổng cộng	15.450,0	748,2	13.721,8	980,0	18.550,4	1.038,8	10.768,8	1.130,8	503,0	40,2	6.127,8	275,7	60.819,2	10.947,5	35,0	980,0	5.156,6	288,8
1	BQL Khu BTTN Pù Hu	4.285,8	189,4	3.788,4	308,0									20.990,0	3.778,2	11,0	308,0	182,0	10,2
2	BQL Khu BTTN Pù Luông	3.097,6	135,5	2.710,1	252,0							1.614,3	72,6	14.487,7	2.607,8	9,0	252,0	530,0	29,7
3	BQL Khu BTTN Xuân Liên	3.818,4	180,5	3.609,9	28,0							3.242,5	145,9	19.244,5	3.464,0	1,0	28,0		
4	BQL VQG Bến En	1.268,8	52,4	1.048,3	168,0									5.597,0	1.007,5	6,0	168,0	730,0	40,9
5	UBND huyện Mường Lát	83,4	4,0	79,5														1.419,0	79,5
6	UBND Huyện Quan Hóa	5,0	0,5	4,5														80,0	4,5
7	BQL RPH Na Mèo	1,9	0,5	1,4														25,6	1,4
8	BQL RPH Sông Lô	58,8	2,8	56,0														1.000,0	56,0
9	Đồn BP Tam Thanh	1,3	0,5	0,8														15,0	0,8
10	BQL RPH Sông Chu	2,2	0,5	1,7														30,0	1,7
11	BQL RPH Sông Đản	23,5	1,1	22,4														400,0	22,4
12	Đồn BP Bát Mọt	20,8	1,0	19,8														354,0	19,8
13	UBND huyện Ngọc Lặc	167,2	8,0	159,2				1.471,0	154,5									85,0	4,8
14	BQL RPH Sim	207,2	9,9	197,3		1.973,4	110,5	826,6	86,8										
15	BQL RPH Thanh Kỳ	206,2	9,8	196,4		2.445,0	136,9	555,2	58,3									21,0	1,2
16	BQL RPH Như Xuân	179,9	8,6	171,3		1.369,9	76,7	749,1	78,7									285,0	16,0
17	UBND huyện Thạch Thành	206,9	9,9	197,1		3.056,0	171,1	247,0	25,9										

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trọng số			Chi tiết phân bổ kinh phí cho các hạng mục													
			Kinh phí quản lý dự án	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a						Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, quản lý bảo vệ rừng đặc dụng				Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng		Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng	
						Đối tượng nhận khoán theo QĐ 57/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán theo NĐ 75/2015/NĐ-CP		Đối tượng nhận khoán theo QĐ 120/QĐ-TTg		Quản lý bảo vệ RDD theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán RDD theo NĐ 75/2015/NĐ-CP		Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí
						Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí				
18	BQL RPH Thạch Thành	44,7	2,1	42,6		761,0	42,6												
19	UBND huyện Cẩm Thủy	561,9	26,8	535,2		236,2	13,2	4.970,8	521,9										
20	Công Ty LN Cẩm Ngọc	336,1	16,0	320,1		2.061,9	115,5	1.949,1	204,7										
21	TT NCUDKH Lâm nghiệp	91,0	3,0	60,0	28,0	671,0	37,6					498,0	22,4			1,0	28,0		
22	UBND huyện Hoằng Hóa	62,1	3,0	59,2		868,0	48,6			132,0	10,6								
23	UBND huyện Hậu Lộc	104,6	2,3	46,3	56,0	120,0	6,7			251,0	20,1	434,0	19,5			2,0	56,0		
24	UBND huyện Triệu Sơn	60,6	2,9	57,7		1.031,0	57,7												
25	Vườn thực vật Sầm Sơn	34,8	0,5	6,3	28,0							139,0	6,3			1,0	28,0		
26	Sư đoàn 390	13,2	0,5	12,7		226,0	12,7												
27	UBND huyện Nga Sơn	30,0	1,4	28,6		339,0	19,0			120,0	9,6								
28	BQL RPH Tĩnh Gia	188,1	9,0	179,1		3.199,0	179,1												
29	BQL DTL SVH Hàm Rồng	73,1	1,0	16,1	56,0	127,0	7,1					200,0	9,0			2,0	56,0		
30	UBND huyện Đông Sơn	4,2	0,5	3,7		66,0	3,7												
31	Chi Cục Kiểm Lâm (Khu BT loài Nam Động)	150,5	4,5	90,0	56,0									500,0	90,0	2,0	56,0		
32	Sở Tài chính	15,0	15,0																
33	Sở Nông nghiệp và PTNT	15,0	15,0																
34	Chi cục Lâm nghiệp	20,0	20,0																
35	Chi cục Kiểm lâm	10,0	10,0																

TT	Đơn vị		Trông đó		Chi tiết phân bổ kinh phí cho các hạng mục													
			Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Kinh phí hỗ trợ cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ ngoài Chương trình 30a						Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, quản lý bảo vệ rừng đặc dụng				Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng		Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh rừng	
					Đối tượng nhận khoán theo QĐ 57/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán theo NĐ 75/2015/NĐ-CP		Đối tượng nhận khoán theo QĐ 120/QĐ-TTg		Quản lý bảo vệ RĐĐ theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg		Đối tượng nhận khoán RĐĐ theo NĐ 75/2015/NĐ-CP		Khối lượng (thôn)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí
					Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí	Khối lượng (ha)	Kinh phí				